

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày: 07-04-2023
V/v tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Bá Khen.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thế Hồi và bà Trần Thị Huyền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Nữ Tường Vy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi tham gia phiên toà: Bà Hiêng Thị Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07-4-2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, tỉnh K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2022/TLST-DS ngày 11-10-2022, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên toà số: 18/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh K. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị N, sinh năm: 1973 và ông Đặng Thế H, sinh năm: 1971; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh K. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên toà, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 20/03/2020, bà cho ông, bà Đặng Thế H, Trịnh Thị N vay số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) lãi suất thoả thuận là 1%/tháng. Hẹn đến tháng 12/2020 trả đủ cả gốc và lãi. Đến tháng 12/2020 ông H, bà N xin gia hạn trả nợ sau một năm tức là vào tháng 12/2021, nhưng

đến hạn trả nợ ông H, bà N không chịu trả mặc dù bà đã đòi nhiều lần, nên bà làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ngãi quyết yêu cầu ông H, bà N trả số tiền là 91.700.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 70.000.000 đồng; tiền lãi từ tháng 03/2020 đến 10/2022 là 31 tháng bằng 21.700.000 đồng.

Ngày 05/01/2023, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông H, bà N trả số tiền là 74.300.000 đồng và trả một lần trong tháng 01/2023.

- Bị đơn: Ông Đặng Thế H và bà Trịnh Thị N trình bày: Ngày 20/5/2018, ông, bà có vay của bà Trần Thị T số tiền là 150.000.000 đồng để làm ăn, với lãi suất là 2.000 đồng/1ngày/1.000.000 đồng tiền gốc, bằng 9.000.000 đồng/1tháng. Tổng gốc và lãi đến ngày 20/3/2020 ông, bà đã trả là 123.700.000 đồng, như vậy ông, bà còn nợ bà T là 74.300.000 đồng. Ngày 20/3/2020, bà T yêu cầu ông, bà viết giấy vay tiền là 70.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng bằng 1.400.000 đồng/tháng. Đến tháng 12/2021 ông, bà đã trả cho bà T tổng số tiền lãi là 29.400.000 đồng và từ tháng 01/2022 bà T thống nhất không lấy tiền lãi nữa mà chỉ yêu cầu trả số tiền là 74.300.000 đồng. Do làm ăn gặp khó khăn, nên ông, bà chưa trả được cho bà T. Tuy nhiên bà T đến nhà đòi tiền, phát trực tiếp lên mạng xã hội nhục mạ khiến gia đình ông, bà phần nộ.

Tại phiên hoà giải ngày 05/01/2023 ông H, bà N đồng ý trả toàn bộ số tiền còn nợ vay là 74.300.000 đồng cho bà T, nhưng trả thành 03 đợt: Đợt 1: Vào ngày 01/4/2023 trả 14.300.000 đồng; Đợt 2: Vào ngày 01/7/2023 trả 20.000.000 đồng; Đợt 3: Vào ngày 01/10/2023 trả 40.000.000 đồng. Do các đương sự không thống nhất được với nhau về thời gian trả nợ, hơn nữa ông H, bà N sẽ xem xét lại về hình thức trả nợ vào phiên hoà giải tiếp theo, nên phiên hoà giải không thành.

Tại phiên tòa:

- Bà T giữ nguyên yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H, bà N trả số tiền nợ vay là 74.300.000 đồng.

- Ông H, bà N đồng ý trả toàn bộ số tiền còn nợ vay là 74.300.000 đồng cho bà T nhưng trả thành 04 đợt, cứ 05 tháng trả một lần, nhưng bà T không đồng ý.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nên việc Tòa án nhân dân huyện N thụ lý, giải quyết là đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền.

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 và 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 74.300.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

[1.1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện và yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện thì bà Trần Thị T yêu cầu Toà án nhân dân huyện N giải quyết buộc ông Đặng Thế H và bà Trịnh Thị N trả cho bà T số tiền nợ vay là 74.300.000 đồng. Ông Đặng Thế H và bà Trịnh Thị N cùng cư trú tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh K. Căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh K và quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[1.2] *Về thời hạn, thời hiệu:* Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hạn, thời hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] *Về số tiền nợ vay:* Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Đặng Thế H, bà Trịnh Thị N đã thống nhất với nhau về số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn đến ngày 07/4/2023 là 74.300.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả toàn bộ số tiền 74.300.000 đồng cho nguyên đơn. Tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả số tiền là

74.300.000 đồng và bị đơn cũng đồng ý trả toàn bộ số tiền 74.300.000 đồng cho nguyên đơn. Như vậy về số tiền nợ vay đã được nguyên đơn và bị đơn thống nhất, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị đơn ông Đặng Thế H, bà Trịnh Thị N còn nợ nguyên đơn bà Trần Thị T tổng số tiền là 74.300.000 đồng. Do đó cần buộc bị đơn ông Đặng Thế H, bà Trịnh Thị N trả số tiền nợ vay là 74.300.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị T.

[2.2] Về lãi suất chậm trả: Nguyên đơn và bị đơn đã thoả thuận lãi suất chậm trả là 10%/năm.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên toà nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 74.300.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc bị đơn ông Đặng Thế H và bà Trịnh Thị N trả cho nguyên đơn bà Trần Thị T tổng số tiền là

74.300.000đ (bảy mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả các bên thoả thuận là 10%/năm.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Đặng Thế H và bà Trịnh Thị N phải chịu 3.715.000đ (*Ba triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.292.000đ (*Hai triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0002866 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh K.

4. Về kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 07/4/2023.

5. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện Ngọc Hồi;
- Lưu: Hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Bá Khen

